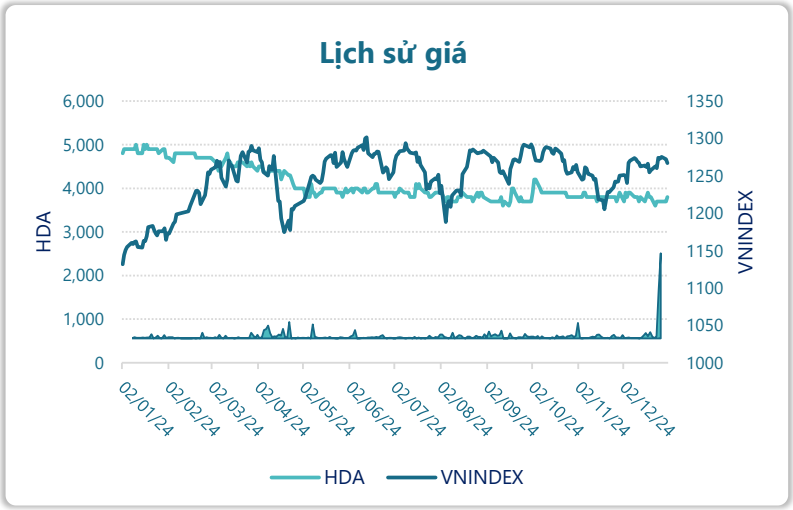
FireAnt

CTCP Hãng Sơn Đông Á (HNX: HDA)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**3,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,600
SL cổ phiếu LH	27,599,967
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,375
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	105
P/E	7.5
EPS	508

DT thuần

Q4/24

94.8

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 45.3| 91.6%

YoY: ▲ 32.9| 53.2%

LN sau thuế

Q4/24

10.8

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 10.0| 1306%

YoY: ▲ 18.2| 246%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

9.1%

+/- YoY: ▲ 13.2%

DT thuần

2024

255

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 40.0| 18.8%

LN sau thuế

2024

16.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 32.7| 203%

ROE

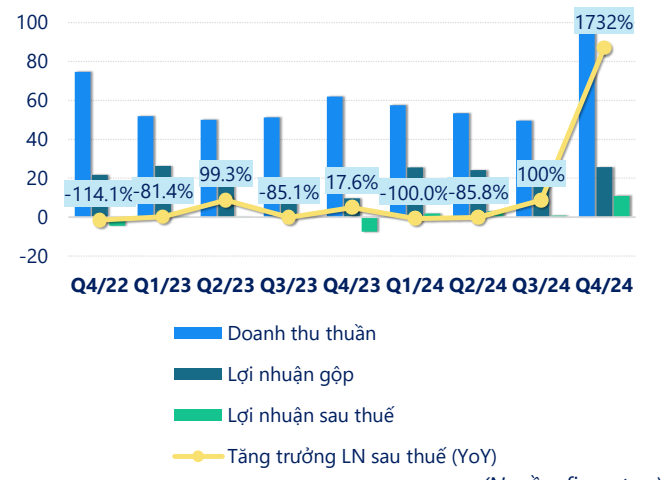
2024

4.2%

+/- YoY: ▲ 8.3%

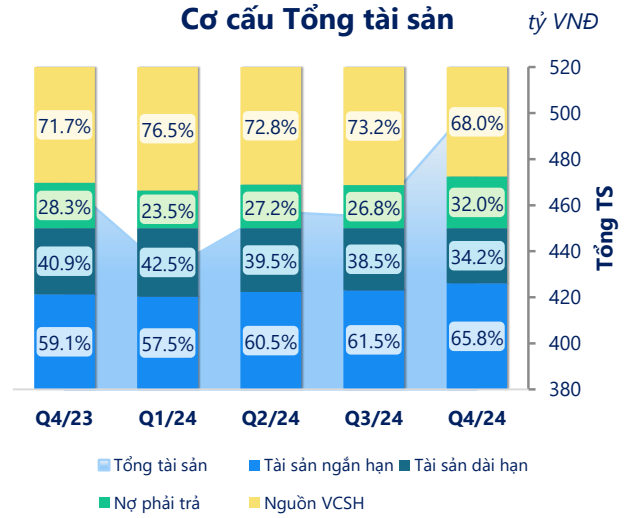
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



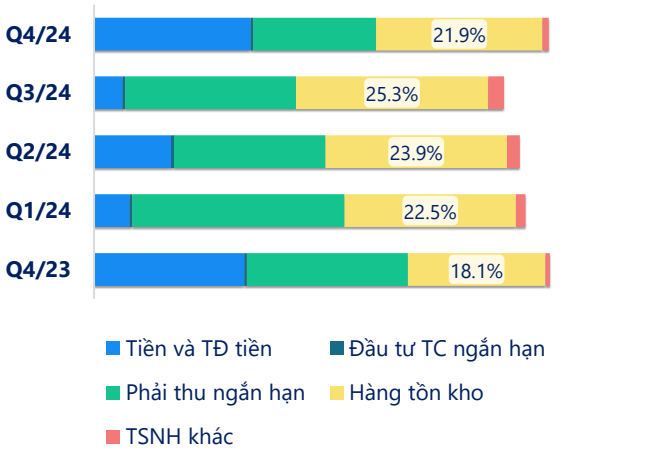
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



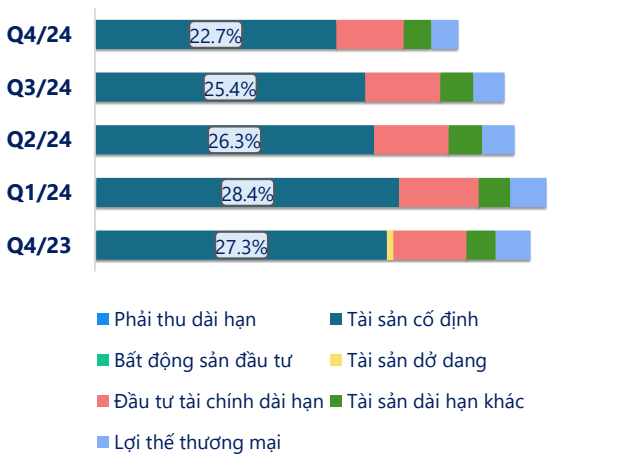
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



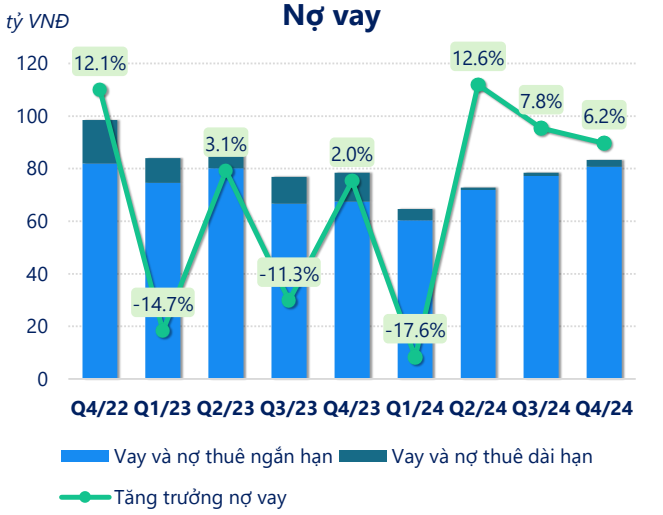
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



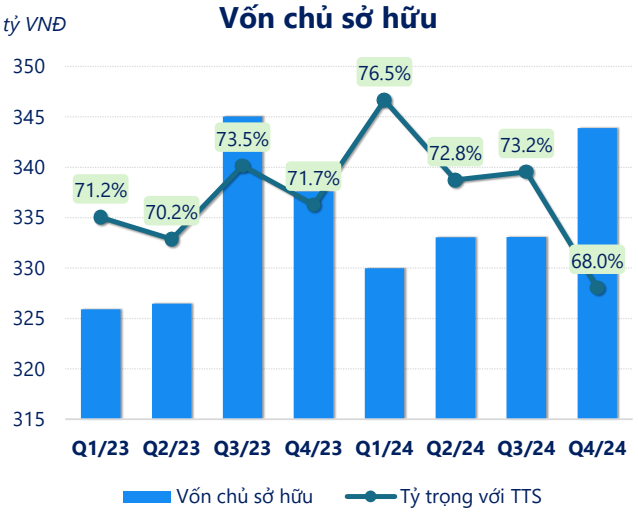
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



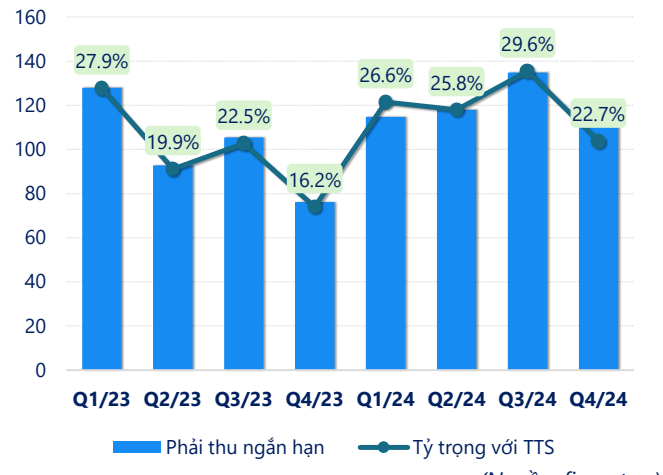
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



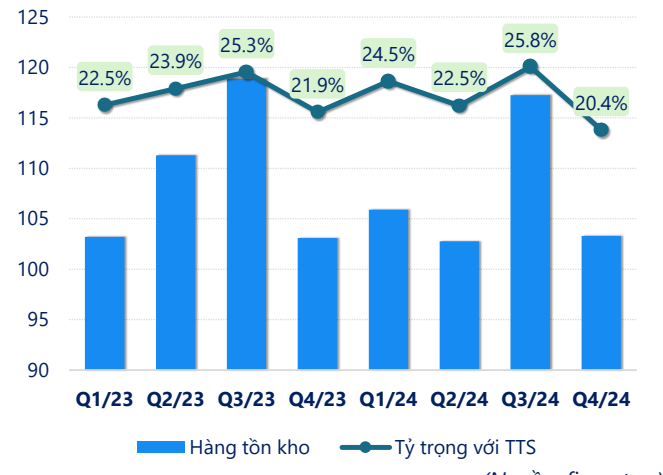
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



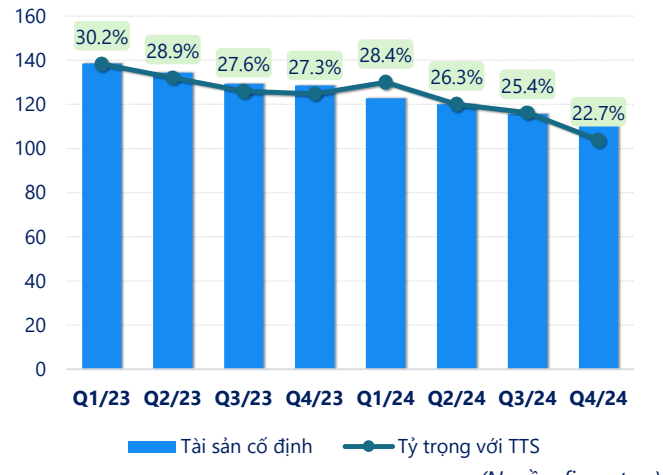
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



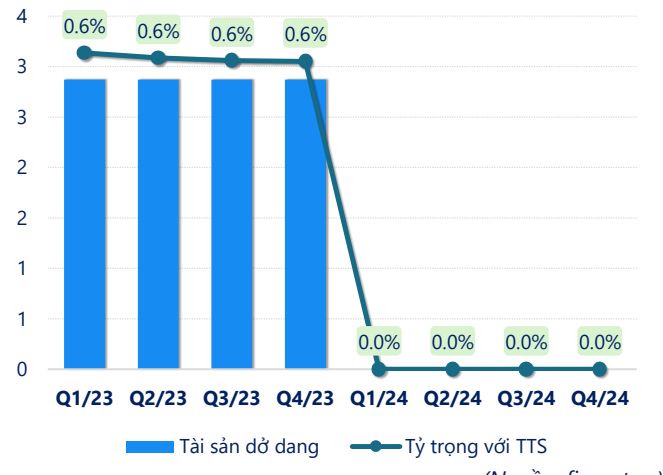
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



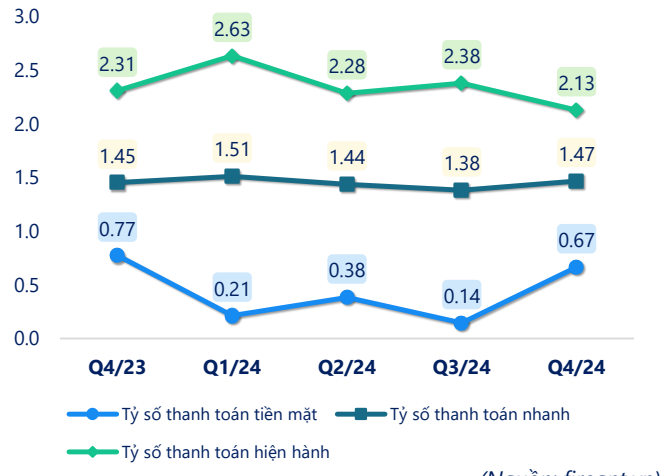
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



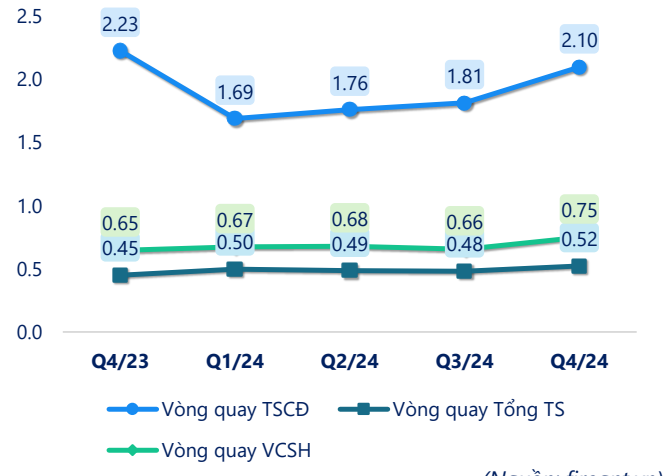
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**471**	**432**	**457**	**455**	**506**
Tài sản ngắn hạn	**278**	**248**	**277**	**280**	**333**
Tiền và tương đương tiền	93.1	20.2	46.4	17.0	104
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.71	1.70	1.70	1.70	1.70
Phải thu ngắn hạn	76.2	115	118	135	115
Hàng tồn kho	103	106	103	117	103
Tài sản ngắn hạn khác	3.86	5.82	7.97	8.83	9.24
Tài sản dài hạn	**193**	**183**	**180**	**175**	**173**
Phải thu dài hạn	0.62	0.62	0	0	0
Tài sản cố định	128	123	120	116	115
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2.87	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	32.4	32.4	32.0	32.0	32.0
Tài sản dài hạn khác	12.9	12.8	14.3	14.1	13.2
Lợi thế thương mại	15.4	14.7	14.1	13.5	12.8
Nợ phải trả	**133**	**102**	**124**	**122**	**162**
Nợ ngắn hạn	**120**	**94.3**	**121**	**118**	**157**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	67.5	60.3	71.9	77.1	80.7
Phải trả người bán ngắn hạn	34.7	23.1	31.2	23.4	45.4
Nợ dài hạn	12.7	7.27	3.01	4.28	5.52
Vay và nợ thuê dài hạn	10.9	4.32	0.85	1.33	2.57
Nguồn vốn chủ sở hữu	**338**	**330**	**333**	**333**	**344**
Vốn chủ sở hữu	**338**	**330**	**333**	**333**	**344**
Vốn điều lệ	276	276	276	276	276
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)